

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH TRÍ THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH TRÍ THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRI THANH GREEN ENVIRONMENT TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRI THANH GREEN ENVIRONMENT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110516069

**3. Ngày thành lập:** 20/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 501, số 60 Miếu Đàm, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968 469 107

Fax:

Email: [Trithanhltd.com@gmail.com](mailto:Trithanhltd.com@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;<br>- Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí. | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                          | 4610     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                         | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                          | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                      | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                             | 4659     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(ngoại trừ Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                  | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                     | 4663     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 4669     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                | 8220     |

|     |                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                  | 8230 |
| 16. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                           | 8292 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập và dịch vụ lấy lại tài sản | 8299 |
| 18. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                  | 9511 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                 | 9512 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                               | 9521 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                        | 9522 |
| 22. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                      | 9523 |
| 23. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                      | 9524 |
| 24. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                          | 9529 |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                               | 7211 |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                  | 7212 |
| 27. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                | 7213 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                            | 7214 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                 | 7221 |
| 30. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                               | 7222 |
| 31. | Quảng cáo                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                   | 7320 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                             | 7410 |
| 34. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                     | 7710 |
| 35. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                          | 4690 |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                       | 4711 |
| 37. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                              | 7721 |
| 38. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                   | 7722 |
| 39. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                  | 7729 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                             | 7730 |
| 41. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                     | 7740 |

|     |                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: loại trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm | 7810        |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                                              | 7911        |
| 44. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                       | 7912        |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                         | 7990        |
| 46. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                                                                                                    | 8010        |
| 47. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                            | 8020        |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                     | 8110        |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                       | 8121        |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                           | 8129        |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                       | 8130        |
| 52. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                       | 8211        |
| 53. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                    | 8219        |
| 54. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                           | 3600(Chính) |
| 55. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Chi tiết: Thoát nước; Xử lý nước thải                                                                                      | 3700        |
| 56. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                              | 3811        |
| 57. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom rác thải y tế; Thu gom rác thải độc hại khác                                                                  | 3812        |
| 58. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                    | 3821        |
| 59. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế', Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác                                   | 3822        |
| 60. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại, Tái chế phế liệu phi kim loại                                                                      | 3830        |
| 61. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                           | 3900        |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                           | 4101        |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                     | 4102        |
| 64. | Phá dỡ                                                                                                                                                      | 4311        |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                           | 4312        |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                       | 4321        |
| 67. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4772        |

|     |                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Loại trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí | 4773 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO MINH TRÍ    | Việt Nam  | 107 Hàng Đào, Phường Hàng Đào, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | 400.000.000           | 40,000    | 001081001583                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN HẢI ĐĂNG | Việt Nam  | Phòng 822-N03, Khu 5,03ha, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 600.000.000           | 60,000    | 001081028072                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐÀO MINH TRÍ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/12/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081001583

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 107 Hàng Đào, Phường Hàng Đào, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 107 Hàng Đào, Phường Hàng Đào, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội